

Biểu mẫu 01: UBND các huyện, thị xã, thành phố
THỐNG KÊ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 151 /BC-UBND ngày 03/6/2022 của UBND huyện Tuy Phong)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số liệu	Ghi chú
1	Công tác chỉ đạo, điều hành			
1.1	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành	Văn bản	14	
1.2	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm	%	50	Lũy kế đến thời điểm báo cáo
1.2.1	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	28	
1.2.2	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	14	
1.3	Kiểm tra CCHC			
1.3.1	Số Phòng, đơn vị thuộc các sở, ngành, UBND cấp huyện đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	0	
1.3.2	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề		
1.3.3	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề		
1.3.4	Số vấn đề phát hiện đang xử lý	Vấn đề		
1.4	Tuyên truyền CCHC			
1.4.1	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	4	
1.4.2	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	4	
1.5	Giải pháp, sáng kiến CCHC			
1.5.1	Số sáng kiến đã được công nhận trong năm đã triển khai	Số lượng	0	
1.5.2	Số sáng kiến đã công nhận trong năm nhưng chưa triển khai	Số lượng	0	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số liệu	Ghi chú
1.6	<i>Thực hiện nhiệm vụ UBND tỉnh giao về CCHC</i>			
1.6.1	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	36	
1.6.2	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	20	
1.6.3	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ	4	
1.6.4	Số nhiệm vụ chưa hoàn thành nhưng đã quá hạn	Nhiệm vụ		
1.7	<i>Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức</i>			
1.7.1	Số lượng phiếu khảo sát qua phát phiếu	Số phiếu	- Cấp huyện: 8180 phiếu - Cấp xã:	
1.7.2	Số lượng phiếu khảo sát trực tuyến	Số phiếu	- Cấp huyện: 1050 phiếu - Cấp xã:	
1.7.3	Số lượng phiếu khảo sát qua kết hợp các hình thức (nếu có)	Số phiếu	0	
1.8	<i>Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp</i>	Không = 0 Có = 1	0	
2	<i>Xây dựng và tổ chức thực hiện VBQPPL</i>			
2.1	Số VBQPPL đã ban hành, tham mưu ban hành mới	Văn bản	2	- Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND ngày 19/01/2022 - Quyết định số 02/2022/QĐ-UBND ngày 25/4/2022
2.2	Số VBQPPL đã tham mưu sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế	Văn bản	0	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số liệu	Ghi chú
2.3	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền	Văn bản	2	
2.4	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%	0	
2.5	Số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra	Văn bản	0	
2.6	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0	
2.7	Số VBQPPL đã rà soát	Văn bản	3	
2.8	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%	0	
2.9	Số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản	0	
2.10	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0	
3	Cải cách thủ tục hành chính			
3.1	Thống kê TTHC			
3.1.1	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị, địa phương	Thủ tục	317	
3.1.2	Số TTHC đã được phê duyệt quy trình nội bộ/Tổng số TTHC	Thủ tục	310	
3.1.3	Số TTHC đã thực hiện quy trình điện tử/Tổng số TTHC	Thủ tục	310	
3.1.4	Số TTHC do đơn vị chủ trì giải quyết và liên thông cùng cấp (giữa các Sở, ban, ngành; giữa các phòng ban cấp huyện)	Thủ tục	317	
3.1.5	Số TTHC do đơn vị chủ trì giải quyết và liên thông giữa các cấp chính quyền (giữa Sở, ban, ngành với cấp huyện, cấp xã)	Thủ tục	22	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số liệu	Ghi chú
3.1.6	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục		
3.1.7	Số TTHC công bố mới	Thủ tục		
3.1.8	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục		
3.2	Kết quả giải quyết TTHC			
3.2.1	Số hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn/Tổng số hồ sơ đã giải quyết xong (áp dụng đối với sở, ngành)	Số lượng hồ sơ		
3.2.2	Số hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hạn/Tổng số hồ sơ đã giải quyết xong (áp dụng đối với cấp huyện)	Số lượng hồ sơ	5.568 hồ sơ/6.180 hồ sơ	
3.2.3	Số hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn/Tổng số hồ sơ đã giải quyết xong (áp dụng đối với cấp huyện)	Số lượng hồ sơ	16.771 hồ sơ/16867 hồ sơ	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số liệu	Ghi chú
3.2.4	Số hồ sơ TTHC về lĩnh vực đất đai được giải quyết đúng hạn/Tổng số hồ sơ đã giải quyết xong (áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp huyện)	Số lượng hồ sơ	3107	Sở TNMT: Báo cáo số liệu thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở, Văn phòng đăng ký đất đai và các chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai lĩnh vực đất đai; - UBND cấp huyện báo cáo số liệu của UBND cấp huyện, cấp xã lĩnh vực đất đai (thống kê số liệu theo cấp huyện và cấp xã).
3.2.5	Số hồ sơ TTHC về lĩnh vực quản lý hoạt động xây dựng được giải quyết đúng hạn/Tổng số hồ sơ đã giải quyết xong (áp dụng đối với Sở Xây dựng; Ban Quản lý các Khu công nghiệp; UBND cấp huyện)	Số lượng hồ sơ	149	- Sở Xây dựng: Báo cáo số liệu thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở lĩnh vực quản lý hoạt động xây dựng; - Ban Quản lý các Khu công nghiệp: Báo cáo số liệu thuộc thẩm quyền giải quyết của Ban lĩnh vực quản lý hoạt động xây dựng; - UBND cấp huyện báo cáo số liệu của UBND cấp huyện, cấp xã quản lý hoạt động xây dựng (thống kê số liệu theo cấp huyện và cấp xã).
3.3	<i>Xử lý Phản ánh kiến nghị về TTHC</i>			

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số liệu	Ghi chú
3.3.1	Số phản ánh kiến ánh kiến nghị về TTHC đã tiếp nhận	Số lượng	1	
3.3.2	Số phản ánh kiến ánh kiến nghị về TTHC tiếp nhận đã xử lý xong	Số lượng	1	
3.3.3	Số phản ánh kiến ánh kiến nghị về TTHC tiếp nhận đang xử lý chưa hoàn thành	Số lượng	0	
3.4	<i>TTHC thực hiện qua dịch vụ Bưu chính công ích</i>			
3.4.1	Thống kê số TTHC theo Danh mục Quyết định công bố thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị cho phép thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua Bưu điện	Thủ tục	13	UBND cấp huyện thống kê bao gồm báo cáo số liệu của UBND cấp huyện, cấp xã ở địa phương (thống kê riêng theo cấp huyện, cấp xã)
3.4.2	Thống kê số TTHC theo Danh mục Quyết định công bố thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị cho phép thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua Bưu điện đã có phát sinh hồ sơ tiếp nhận	Thủ tục	7	
3.4.3	Thống kê số lượng hồ sơ của TTHC cho phép thực hiện tiếp nhận qua dịch vụ Bưu điện đã tiếp nhận tại đơn vị	Số lượng hồ sơ	6908	UBND cấp huyện thống kê bao gồm số liệu của UBND cấp huyện, cấp xã (thống kê riêng theo cấp huyện, cấp xã)
4	Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước			
4.1	<i>Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy</i>			

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số liệu	Ghi chú
4.1.1	Số phòng, ban (đơn vị hành chính nhà nước) thuộc các sở, ngành, UBND cấp huyện quản lý	Cơ quan, đơn vị	12	
4.1.2	Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành	Cơ quan, đơn vị		
4.1.3	Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện	Cơ quan, đơn vị	8	
4.1.4	Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015	%	2	- Năm 2015: 10 ĐVSN - Năm 2021: 08 ĐVSN
4.2	<i>Số liệu về biên chế công chức, viên chức</i>			
4.2.1	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	89	
4.2.2	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	78	
4.2.3	Số hợp đồng lao động làm việc tại cơ quan hành chính nhà nước	Người	7	HĐ theo Nghị định 68/CP: Lái xe 02; Bảo vệ 02; Phục vụ 03
4.2.4	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	1	
4.2.5	Tỷ lệ biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%	2	- Năm 2015: 90 biên chế - Năm 2022: 89 biên chế
4.3	<i>Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh</i>			
4.3.1	Tổng số người làm việc được giao	Người	51	
4.3.2	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	48	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số liệu	Ghi chú
4.3.3	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0	
4.3.4	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%	6	- Năm 2015: 59 biên chế - Năm 2022: 51 biên chế
5	Cải cách chế độ công vụ			
5.1	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
5.1.1	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	12	
5.1.2	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	2	
5.1.3	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị	0	
5.2	Tuyển dụng công chức			
5.2.1	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	0	
5.2.2	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt	Người	0	
5.2.3	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên	Người	0	
5.2.4	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	0	
5.2.5	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	0	
5.3	Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (Lũy kế từ đầu năm)	Người	0	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số liệu	Ghi chú
5.4	Số liệu về bổ nhiệm công chức lãnh đạo			
5.4.1	Số lãnh đạo cấp Sở; cấp huyện được bổ nhiệm mới	Người	0	
5.4.2	Số lãnh đạo cấp phòng và tương đương thuộc sở; cấp phòng và tương đương thuộc UBND huyện được bổ nhiệm mới	Người	1	Quyết định số 1840/QĐ-UBND ngày 10/5/2022
5.5	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền)			
5.5.1	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật	Người	0	
5.5.2	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc Sở, cấp phòng thuộc cấp huyện bị kỷ luật	Người	0	
5.5.3	Số lãnh đạo cấp xã bị kỷ luật (áp dụng cho cấp huyện báo cáo)	Người	0	
5.5.4	Số công chức (không là lãnh đạo quản lý) bị kỷ luật	Người	1	Quyết định số 630/QĐ-UBND ngày 07/3/2022; Hình thức: Khiển trách
5.5.5	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật	Người	0	
6	Cải cách tài chính công (lũy kế đến thời điểm báo cáo)			

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số liệu	Ghi chú
6.1	Tổng số đơn vị SNCL trực thuộc đơn vị, địa phương	Đơn vị	8	
6.2	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị		
6.3	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	4	BQL Dự án ĐTXD, BQL Du lịch, BQL Công trình công cộng Trung tâm Phát triển quỹ đất
6.4	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị	2	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên và BQL Cảng cá Phan Rí Cửa
6.5	Số lượng đơn vị SNCL đã chuyển đổi thành công ty cổ phần	Đơn vị	0	
6.6	Xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ			

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số liệu	Ghi chú
6.6.1	Số lượng cơ quan, đơn vị trực thuộc đã xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ	Cơ quan, đơn vị	91	- Trong đó: 12 phòng ban chuyên môn; 08 đơn vị sự nghiệp; 55 đơn vị trường học; 11 xã, thị trấn, 05 hội quản chúng đc giao biên chế
6.6.2	Số lượng cơ quan, đơn vị trực thuộc đã sửa đổi, bổ sung quy chế chi tiêu nội bộ trong kỳ báo cáo	Cơ quan, đơn vị	91	
7	Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số, áp dụng ISO			
7.1	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử (<i>Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử</i>).			
7.1.1	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành	%		
7.1.2	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp huyện	%		
7.1.3	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã (cấp huyện tổng hợp báo cáo)	%		
7.2	Dịch vụ công trực tuyến			

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số liệu	Ghi chú
7.2.1	Số TTHC của đơn vị đã cung cấp trực tuyến mức độ 3	TTHC		
7.2.2	Số TTHC của đơn vị đã cung cấp trực tuyến mức độ 4	TTHC		
7.2.3	Số lượng hồ sơ của dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 đã giải quyết/Tổng số hồ sơ của thủ tục thực hiện trực tuyến mức độ 3 tại đơn vị, địa phương (<i>Tổng số hồ sơ là bao gồm hồ sơ trực tuyến và trực tiếp</i>)	Số lượng hồ sơ		
7.2.4	Số lượng hồ sơ của dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 đã giải quyết/Tổng số hồ sơ của thủ tục thực hiện trực tuyến mức độ 4 tại đơn vị, địa phương (<i>Tổng số hồ sơ bao gồm trực tuyến và trực tiếp</i>)	Số lượng hồ sơ		
7.3	TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến			
7.3.1	Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến (<i>tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...</i>)			

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số liệu	Ghi chú
7.3.2	Tổng số hồ sơ của thủ tục đã triển khai thanh toán trực tuyến có phát sinh hồ sơ giao dịch thanh toán trực tuyến			
7.4	<i>Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng ISO trong hoạt động cơ quan nhà nước</i>			
7.4.1	Số phòng, ban, đơn vị trực thuộc đã công bố và đã sử dụng Hệ thống quản lý chất lượng ISO	Cơ quan, đơn vị	- 12 phòng chuyên môn thuộc huyện - 11 xã, thị trấn	
7.4.2	Số cơ quan, đơn vị được chuyển đổi áp dụng Hệ thống QLCL ISO trong hoạt động cơ quan		- 12 phòng chuyên môn thuộc huyện - 11 xã, thị trấn	
7.4.3	Số phòng, ban, đơn vị trực thuộc đã được kiểm tra áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng ISO	Cơ quan, đơn vị	- 12 phòng chuyên môn thuộc huyện - 11 xã, thị trấn	